

**THÔNG BÁO**  
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024

| STT | Nội dung                                                  | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                           |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| I   | Tổng số trẻ em                                            | 660            | 0               | 20               | 57               | 140      | 217      | 226      |
| 1   | Số trẻ em nhóm ghép                                       |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2   | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                 |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3   | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                 |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 4   | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                         |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| II  | Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú                         | 660            | 0               | 20               | 57               | 140      | 217      | 226      |
| III | Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe                  | 660            | 0               | 20               | 57               | 140      | 217      | 226      |
| IV  | Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng | 660            | 0               | 20               | 57               | 140      | 217      | 226      |
| V   | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em                    |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1   | Số trẻ cân nặng bình thường                               |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2   | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                         |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3   | Số trẻ có chiều cao bình thường                           |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 4   | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 5   | Số trẻ thừa cân béo phì                                   |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| VI  | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục          |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1   | Chương trình giáo dục nhà trẻ                             |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2   | Chương trình giáo dục mẫu giáo                            |                |                 |                  |                  |          |          |          |

Thành phố Thủ Đức, ngày 25 tháng 8 năm 2023

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
  
Phan Thị Kim Duyên